

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**  
**( VBC )**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2018**

**THÁNG 07 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** quý II năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>382,644,669,617</b>	<b>316,785,092,510</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3,363,810,796</b>	<b>8,091,796,485</b>
1.	Tiền	111		3,363,810,796	8,091,796,485
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>223,007,881,231</b>	<b>221,265,809,871</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	220,654,079,533	219,449,240,622
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,630,769,070	3,184,522,560
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	225,018,016	134,032,077
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-1,501,985,388	(1,501,985,388)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>148,581,911,117</b>	<b>85,214,481,900</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	148,581,911,117	85,214,481,900
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,691,066,473</b>	<b>2,213,004,254</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,446,312,439	1,427,392,573
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,244,754,034	785,611,681
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** quý II năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99,341,625,374</b>	<b>103,124,321,499</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89,546,920,817</b>	<b>95,678,540,956</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	89,546,920,817	95,678,540,956
	<i>Nguyên giá</i>	222		215,694,917,458	215,411,142,672
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(126,147,996,641)	(119,732,601,716)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,697,164,528</b>	<b>124,315,000</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3,697,164,528	124,315,000
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,097,540,029</b>	<b>7,321,465,543</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	6,097,540,029	7,321,465,543
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>481,986,294,991</b>	<b>419,909,414,009</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** quý II năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>383,826,101,184</b>	<b>315,460,053,372</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>357,470,792,725</b>	<b>285,450,675,963</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	94,253,861,544	110,304,782,396
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		389,721,624	1,047,683,500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,775,259,165	2,910,697,079
4.	Phải trả người lao động	314		17,847,135,483	18,981,137,948
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,598,893,272	1,892,512,158
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,012,764,645	778,980,081
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	233,351,797,742	145,983,523,551
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	4,241,359,250	3,551,359,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26,355,308,459</b>	<b>30,009,377,409</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	25,455,308,459	29,109,377,409
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

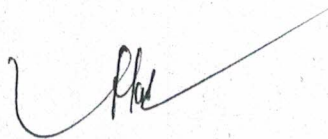
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** quý II năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>98,160,193,807</b>	<b>104,449,480,637</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>98,160,193,807</b>	<b>104,449,480,637</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		74,999,720,000	74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,367,822,092	1,188,416,174
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>14,342,777,170</b>	<b>26,811,349,918</b>
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			26,811,349,918
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		14,342,777,170	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>481,986,294,991</b>	<b>419,909,534,009</b>

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý II năm 2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	248,149,210,379	190,473,910,532	459,906,743,504	362,186,104,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	3,717,683,205	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	248,149,210,379	190,473,910,532	456,189,060,299	362,186,104,345
4. Giá vốn hàng bán	11	224,147,955,511	167,717,101,617	412,285,831,308	321,367,253,243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24,001,254,868	22,756,808,915	43,903,228,991	40,818,851,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29,630,282	55,376,664	170,323,910	149,676,110
7. Chi phí tài chính	22	4,739,402,252	3,842,371,745	7,517,290,196	7,031,671,627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,540,149,252	3,693,162,716	6,317,764,396	6,800,579,453
8. Chi phí bán hàng	24	5,191,503,499	4,834,335,479	10,260,247,596	9,086,204,659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,358,380,758	5,653,130,117	8,339,614,174	9,449,945,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,741,598,641	8,482,348,238	17,956,400,935	15,400,705,039
11. Thu nhập khác	31	84,520,955	56,180,371	127,400,004	77,049,371
12. Chi phí khác	32	96,111,586	83,724,021	108,287,262	372,905,002
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	11,590,631	27,543,650	19,112,742	(295,855,631)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,730,008,010	8,454,804,588	17,975,513,677	15,104,849,408
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,972,805,908	1,711,315,763	3,632,736,507	3,536,021,699
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,757,202,102	6,743,488,825	14,342,777,170	11,568,827,709
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,034.30	2,248	1,912.38	3,856

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Lập ngày 05/07/2018 tháng 7 năm 2018



Lê Xuân Thọ

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý II năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### CHỈ TIÊU

Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý		
	Năm này	Năm trước	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	472,054,136,766	360,963,075,305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32,434,172,137)	(41,320,491,043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,969,354,251)	(1,537,614,005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17,270,990,677)	(179,231,142)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,629,584,345)	(4,055,148,761)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	955,451,763	815,332,970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29,107,227,085)	(37,953,491,501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>382,598,260,034</b>	<b>276,732,431,823</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(402,654,273)	(300,580,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,408,853	34,847,902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(382,245,420)</b>	<b>(265,733,007)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,270,000,000	15,370,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(395,932,457,122)	(291,852,968,820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6,300,335,900)	(6,156,618,829)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(386,962,793,022)</b>	<b>(282,639,587,649)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(4,746,778,408)</b>	<b>(6,172,888,833)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>8,091,796,485</b>	<b>7,942,187,398</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	<b>18,792,719</b>	<b>360,169</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>3,363,810,796</b>	<b>1,769,658,734</b>

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018.

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## 2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

## 5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## 6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

**8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**9. Nguồn vốn kinh doanh**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**11. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	94.935.273	202 568 768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.268.875.523	7.889.227.717
<b>Cộng</b>	<b>3.363.810.795</b>	<b>8.091.796.485</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		<b>219 449 240 622</b>
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	600.000.000	2 317 920 000
Crystal pack CO LTD	3 011 150 580	7 402 230 345
Cty TNHH đầu tư TM Xuân Thành		4 716 800 000
Cty xi măng Nghi Sơn	3 705 900 000	5 165 126 780
Cty CP Vissai Hà Nam	19 884 886 200	17 193 740 000
Công ty TNHH Long Sơn	19 654 250 000	22 312 848 250
Công ty CP Vissai Ninh Bình	50 750 748 761	53 528 449 961
Công ty CP xi măng Sông Gianh	16 741 956 030	6 202 762 530
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	10 595 226 290	15 015 136 829
Công ty TNHH đầu tư XD Xuân Nhật Anh	4 573 800 000	8 493 600 000
Công ty CP xi măng Đồng Bành	8 336 227 174	19 564 300 000
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	13 026 667 500	10 790 500 000
Cty CP xi măng Bút Sơn	23 044 448 810	20 479 401 063
Các khách hàng khác	46 728 818 188	26 266 424 864
<b>Cộng</b>	<b>220.654.079.533</b>	<b>219 449 240 622</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
An thanh Bicsol Singapo		258 030 432
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207 090 000	207 090 000
Cty CP sản xuất TMDV nhựa ATPEC		12 500 000
ROXCEL HANDELSGESELLSCHAFT.M.B.H		1 576 101 128
POLYMMMA ( H.K) CO., LIMITED		1 007 880 000
Công ty CP sx và tm Hoàng Mai	253 000 000	
Công ty TNHH Huỳnh Minh Huy	676 500 000	
Cty CP đầu tư và XD Tân Long	278 921 500	
Công ty TNHH TPC-LA		122 921 000
Công ty TNHH Vũ Hưng	510 388 000	
HENGLY MACHINERY CO LTD	962 019 800	
Các đối tượng khác	742 849 770	
<b>Cộng</b>	<b>3.630.769.070</b>	<b>3 184 522 560</b>

4. Phải thu ngắn hạn khác

*Phải thu các bên liên quan*

*Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*

Ký cược, ký quỹ

Tạm ứng

Phải trả phải nộp khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

208 008 218

110 882 077

1 012 764 645

778 980 081

**1 220 772 863**

**889.862.150**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

Nợ phải thu ngắn hạn

Nợ phải thu dài hạn

Cộng

Số đầu năm

1.501.985.388

1.501.985.388

Trích lập dự phòng bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Số cuối kỳ

1.501.985.388

1.501.985.388

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Hàng gửi bán

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Hàng đi trên đường

Thành phẩm sản xuất

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

78.163.191.997

35 968 234 971

876 304 586

2.349.176.878

1 464 245 725

44.394.157.255

32 940 941 917

23.675.384.987

13 964 754 701

**148.581.911.117**

**85.214.481.900**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

357.182.217

1 057 851 387

223 335 518

114 547 958

865 794 704

254 993 228

**1 446 312 439**

**1 427 392 573**

2. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất (\*)

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2 978 124 421

3 033 105 180

3 054 342 818

2 947 650 129

650 727 904

1 340 710 234

**6 097 540 029**

**7 321 465 543**

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.714.491.336	148.929.769.529	13.805.975.163	910.616.644	50.290.000	215.411.142.672
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Mua trong năm		1.867.529.273				1.867.529.273
Số cuối kỳ	<u>51.714.491.336</u>	<u>149.267.381.180</u>	<u>13.805.975.163</u>	<u>856.779.779</u>	<u>50.290.000</u>	<u>215.694.917.458</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.646.822.143	88.349.342.175	7.127.951.803	558.195.595	50.290.000	119.732.556.702
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Khấu hao trong năm	2.411.727.773	4 634 163 851	883 608 333	69 649 455		7 999 149 412
Số cuối kỳ	<u>26 058 549 916</u>	<u>91 453 588 404</u>	<u>8 011 560 136</u>	<u>574 008 185</u>	<u>50.290.000</u>	<u>126.147.996.641</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>28.067.669.193</u>	<u>60.580.427.354</u>	<u>6.678.023.360</u>	<u>352.421.049</u>		<u>95.678.540.956</u>
Số cuối kỳ	<u>25.655.941.420</u>	<u>57.813.792.776</u>	<u>5.794.415.027</u>	<u>282.771.594</u>		<u>89.546.920.817</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	3.679.164.528	124.315.000
Xây dựng cơ bản	18.000.000	
Cộng	<u>3.697.164.528</u>	<u>124.315.000</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	20 033 947 589	14 909 900 772
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9 940 641 460	7 219 364 280
Công ty CP nhựa OPEC	3 106 125 000	21 056 877 200
CN Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	7 520 511 000	8 578 515 000
Cty CPbao bì và KD tổng hợp Nghệ An		2 939 979 372
Cty CP nhựa bao bì Ngân Hạnh	2 460 314 600	2 686 495 600
Cty CP Nhựa Năm Châu	1 133 638 000	2 871 260 000
Cty CP nhựa và khoáng sản An Phát yên Bái	1 535 485 030	2 278 778 350
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	7 911 040 240	3 265 946 750
Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng		8 940 000 001
Cty TNHH MTV Marubeni Việt Nam		2 791 285 000
Công ty Ngọc Minh Giang	1 494 258 700	6 994 612 910
Cty cổ phần SX và TM P.P	200 000 000	3 643 632 300
Các nhà cung cấp khác	38.917.899.925	22 128 134 861
Cộng	<u>94.253.861.544</u>	<u>110.304.782.396</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty TNHH Tân Đại Phát	20 240 000	20 240 000
KHAMKEUT SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		1 016 293 500
TIMESPACE ENTERPRISES	308 758 170	
HI - TEK ELECTRO MECHANICAL	19 573 454	
PT PLASTICS ( HONG KONG) LIMITED		
Các nhà cung cấp khác	41 150 000	
Cộng	<u>389 721 624</u>	<u>1.047.683.500</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp, khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		785.611.681	37.151.827.737	42.610.970.090		6.244.754.034
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			11.870.005.525	11.870.005.525		
Thuế xuất, nhập khẩu			561.574.320	561.574.320		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566.052.649		3.632.736.507	2.629.584.345	3.569.204.811	
Thuế thu nhập cá nhân	344.644.430		393.191.605	531.781.681	206.054.354	
Tiền thuê đất			211.882.500	211.882.500		
Các loại thuế khác			14.594.124	14.594.124		
<b>Cộng</b>	<b>2.910.697.079</b>	<b>785.611.681</b>	<b>53.835.812.318</b>	<b>58.430.392.585</b>	<b>3.775.259.165</b>	<b>6.244.754.034</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		-
Tiền lương phép phải trả	2.052.292.103	1.720.881.002
Chi phí lãi vay phải trả	223.582.711	171.631.156
Phụ cấp HĐQT, BKS		
Phải trả khác	323.018.458	
<b>Cộng</b>	<b>2.598.893.272</b>	<b>1.892.512.158</b>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	112.050.000	119.482.921
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		<b>659.497.160</b>
Kinh phí công đoàn	706.000.75	347.568.328
Bảo hiểm xã hội	102.888.081	46.826.932
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		
Phải trả khác	203.875.779	265.101.900
<b>Cộng</b>	<b>1.012.764.645</b>	<b>778.980.081</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh vay trong kỳ</u>	<u>Trả nợ vay trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	121,691,523,551	461 445 216 817	380 210 118 626	202 926 621 742
Vay ngắn hạn các cá nhân	18,292,000,000	15 270 000000	11 140 000 000	22 422 000 000
Vay dài hạn	35,109,377,409	3 080 321 325	4 731 214 275	33 458 484 459
	<u>175,092,900,960</u>	<u>479.795.538.142</u>	<u>396.081.332.901</u>	<u>258.807.106.201</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận, thu khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2 625 905 763	3.217.200.000	(4.013.800.000)	1.832.305.763
Quỹ thưởng BQL		270.000.000	(270.000.000)	
Quỹ Phúc lợi	925 453 487	2.144.800.000	(661.200.000)	2.409.053.487
<b>Cộng:</b>	<u>3 551 359 250</u>	<u>3.000.000</u>	<u>3.961.800.000</u>	<u>4.241.359.250</u>

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Thưởng cổ phiếu	44.999.830.000		(44.999.830.000)		(44.999.830.000)
Mua cổ phiếu quỹ					(120.000)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.811.349.918	26.811.349.918
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>1.188.416.174</u>	<u>26.811.349.918</u>	<u>104.449.360.637</u>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Lợi nhuận trong kỳ				14 342 777 170	14.342.777.170
Trích lập các quỹ			6.179.405.918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Thưởng từ cổ phiếu					(120.000)
Mua cổ phiếu quỹ					(14 999 944 000)
Chia cổ tức					(14.999.944.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>7.367.822.092</u>	<u>14.342.777.170</u>	<u>98.160.193.807</u>

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
<b>Cộng</b>	<u>76.449.714.545</u>	<u>76.449.714.545</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Tổng doanh thu	248.149.210.379	190.473.910.532
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>248.149.210.379</b>	<b>190.473.910.532</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	244.147.955.511	167.716.915.117

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi	8.846.936	1.250.180
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.783.346	54.126.484
<b>Cộng</b>	<b>29.630.282</b>	<b>55.376.664</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Chi phí lãi vay	3.540.149.252	3.693.163.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.199.253.000	149.209.029
<b>Cộng</b>	<b>4.739.402.252</b>	<b>3.842.372.745</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên	367.26.872	326.770.197
Chi phí vật liệu, bao bì	580.636.214	466.785.423
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.444.699	292.310.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.652.776.945	3.531.890.027
Chi phí bằng tiền khác	218.381.769	216.579.225
<b>Cộng</b>	<b>5.191.503.499</b>	<b>4.834.335.479</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.986.788.058	2.257.36.722
Chi phí vật liệu quản lý	114.592.671	131.051.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	398.023.896	51.793.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.713.812	147.671.472
Thuế, phí và lệ phí	284.870.164	204.075.088
Chi phí dự phòng		832.869.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.266.314	1.049.382.145
Chi phí bằng tiền khác	1.080.125.843	978.939.804
<b>Cộng</b>	<b>4.358.380.758</b>	<b>10.487.465.596</b>



**7.Thu nhập khác**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Thu nhập khác	84.520.955	56.180.371
<b>Cộng</b>	<b>84.520.955</b>	<b>56.180.371</b>

**8.Chi phí khác**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất		
Chi phí khác	96.111.586	83.724.021
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế, thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ		
<b>Cộng</b>	<b>96.111.586</b>	<b>83.724.021</b>

**9.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/04/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 Đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.718.961.437	141.516.422.868
Chi phí công cụ		
Chi phí nhân công	28.354.000.485	25.828.483.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.542.367.695	3.569.384.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.684.032.610	10.149.319.655
Chi phí khác	6.902.965.252	11.440.050.050
Chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>227.202.327.479</b>	<b>192.203.660.227</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018



Lê Xuân Thọ

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH  
V/v tăng LNST quý 2/2018 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 2 của năm này tăng 19,67% so với quý 2 năm 2017 như sau:

	Quý II		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248,149,210,379	190,473,910,532	130.28		57,675,299,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248,149,210,379	190,473,910,532	130.28		
4. Giá vốn hàng bán	224,147,955,511	167,717,101,617	133.65	56,430,853,894	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,001,254,868	22,756,808,915	105.47		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29,630,282	55,376,664		25,746,382	
7. Chi phí tài chính	4,739,402,252	3,842,371,745	123.35	897,030,507	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3,540,149,252	3,693,162,716	95.86		
8. Chi phí bán hàng	5,191,503,499	4,834,335,479	107.39	357,168,020	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,358,380,758	5,653,130,117	77.10		1,294,749,359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,741,598,641	8,482,348,238	114.85		
1. Thu nhập khác	84,520,955	56,180,371			28,340,584
2. Chi phí khác	96,111,586	83,724,021	114.80		
3. Lợi nhuận khác(40=31-32)	-	27,543,650	42.08		
4. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,730,008,010	8,454,804,588	115.08		
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,972,805,908	1,711,315,763	115.28		
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,757,202,102	6,743,488,825	115.03		
Động					
hình lịch				57,710,798,803	58,998,389,790
					(1,287,590,987)

như vậy, LNST quý 2 năm nay tăng 19,67% so với quý 2 năm trước chủ yếu do Tăng doanh thu và giảm chi phí quản lý.

Vinh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Đỗ Xuân Chư*